

B. GRAMMAR

1. ÔN TẬP THÌ QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH (PAST PERFECT)

Cấu trúc	(+) S + had + VpII (past participle) (-) S + had not / hadn't + VpII (?) Had + S + VpII? Yes, S + had / No, S + hadn't.
Ví dụ	(+) I had left when they came. (<i>Khi họ đến thì tôi đã rời đi rồi</i>). (-) I hadn't left when they came. (<i>Khi họ đến thì tôi đã không rời đi</i>). (?) Had you left when they came? (<i>Khi họ đến, bạn đã rời đi rồi à?</i>) Had you not left when they came? (<i>Khi họ đến, bạn đã không rời đi à?</i>) Hadn't you left when they came? (<i>Khi họ đến, bạn đã không rời đi à?</i>)
Cách dùng	- Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ. Ví dụ: He had left the house before she came. - Diễn tả một hành động đã được hoàn tất trước một thời điểm xác định trong quá khứ. Ví dụ: We had had lunch by two o'clock yesterday. By the age of 25, he had written two famous novels.
Dấu hiệu nhận biết	By + thời gian trong quá khứ Before, after, by the time, as soon as, as.....

*** Cách diễn đạt thời quá khứ trong các mệnh đề thời gian:**

Main clause	Conjunction	Adverb clause of time
S + V (simple past)	after (sau khi) as soon as (ngay khi)	S + V (past perfect)
S + V (past perfect)	before (trước khi) by the time (trước khi)	S + V (simple past)

BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN

Bài 1: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thời quá khứ hoàn thành.

1. Before hanging out with friends, Jim (do) _____ his homework.
2. Peter told me that he (already finish) _____ reading 'Harry Potter'.
3. Mary said she (never be) _____ to Paris before.
4. When we came to the movie theater, the film (start) _____.
5. Where _____ (Jim / be) before you found him?
6. Peter (travel) _____ to 5 foreign countries on business trips before he retired.
7. My mother (write) _____ me a note before she left for work.
8. I wish I (not attend) _____ that meeting.
9. Jim (read) _____ all his books before he brought a new one yesterday.
10. _____ (you / clean) your room before you went out?

Bài 2: Cho dạng đúng của động từ trong ngoặc ở thì quá khứ hoàn thành hoặc quá khứ đơn.

1. Mr. Brown (come) _____ home as soon as he (finish) _____ his work.
2. I (live) _____ in Texas for 4 years before I (move) _____ to California.
3. When Mr. Smith (wake) _____ yesterday morning, breakfast (already be) _____ ready.
4. Before I (get) _____ promotion, I (work) _____ very hard.
5. Yesterday, my mother (pick) _____ me up from school before we (go) _____ shopping together.
6. Our grandparents (tell) _____ us that he (serve) _____ in the army in 1945.
7. After having dinner with my boyfriend, I (go) _____ home.
8. Yesterday (be) _____ the first time Jane (perform) _____ in front of such large audience.
9. Peter (admit) _____ he (break) _____ my favorite vase the day before.
10. What _____ (you / do) before you (come) _____ there?
11. Yesterday I (feel) _____ nervous as I (not prepare) _____ my presentation carefully.
12. _____ (Peter / come) to see you after he (finish) _____ his work?
13. Mary (prepare) _____ the meal before she (invite) _____ her new neighbor to have lunch with her.
14. Before I (buy) _____ a car, I (travel) _____ by bus for nearly 5 years.

15. As soon as Jane (see) _____ Jim, she (storm) _____ out of the room

III. Rewrite the sentences beginning as shown:

1. David went home before we arrived.
→ When we
→ After
2. We had snack then we had a look around the shops.
→ After.....
3. We had never been so happy before.
→ We were.....
4. I went to the zoo last year and that was where I saw a real tiger for the first time.
→ Before
5. The man was poor so he could not afford accommodation.
→ If
6. My teacher gave me a lot of homework.
→ I wish.....
7. She didn't take that job in the city because his home was very far from there.
→ If his home.....
8. We had lunch then we took a look around the shops.
→ Before
9. The light had gone out before we got out of the office.
→ When.....
10. After she had explained everything clearly, we started our work.
→ By the time.....
11. My father had watered all the plants in the garden by the time my mother came home.
→ Before

IV. Put the verb in brackets in the Past simple, Past perfect or Present perfect.

1. She didn't notice that she (never see) that film before.
2. I suddenly (remember) that I (forget) my keys.
3. Bill no longer has his car. He (sell) it.
4. (Have/you/put) Off the fire before you (go) out.
5. I was very pleased to see Mary again. I (not see) for a long time.
6. I thanked her for everything she (do) for me.
7. When I got to the office, I (realize) I (forget) to lock the door
8. Who is that woman? I (never seen) her before.
9. Tom was not at home when I (arrive)..... He (just go) out.
10. She said it (be) the first time she (meet) such a man.

